**1.** Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?  
 **A.** t\*\*ea\*\* **B.** d\*\*ea\*\*f **C.** l\*\*ea\*\*ve **D.** l\*\*ea\*\*d  
Lời giải  
2  
####  
Đáp án là **d**\*\*ea\*\***f** có phần gạch chân đọc là /e/.  
Phần gạch chân của các từ còn lại phát âm là /iː/.  
  
**2.** Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?  
 **A.** sou\*\*th\*\*ern **B.** grow\*\*th\*\* **C.** wi\*\*th\*\*in **D.** al\*\*th\*\*ough  
Lời giải  
2  
####  
Đáp án là **grow**\*\*th\*\* có phần gạch chân đọc là /θ/.  
Phần gạch chân của các từ còn lại phát âm là /ð/.  
  
**3.** Which word has a different stress pattern from that of the others?  
 **A.** excellent **B.** different **C.** finally **D.** fantastic  
Lời giải  
4  
####  
Đáp án là **fantastic** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.  
Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.  
  
**4.** Which word has a different stress pattern from that of the others?  
 **A.** effect **B.** event **C.** emerge **D.** even  
Lời giải  
4  
####  
Đáp án là **even** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.  
Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.  
  
**5.** The weather \_\_\_\_\_\_ predicts sunny skies and warm temperatures for the weekend.  
 **A.** forecast **B.** predicting **C.** estimate **D.** guessing  
Lời giải  
1  
####  
Cả bốn đáp án đều là danh từ hoặc danh động từ mang nghĩa ước tính, dự đoán. Xét về ngữ cảnh thì **forecast** là đáp án phù hợp.  
Tạm dịch: Dự báo thời tiết dự đoán trời sẽ nắng và nhiệt độ ấm áp vào cuối tuần.  
  
**6.** The number of kids in the neighborhood \_\_\_\_\_\_ over the past few years.  
 **A.** have grown **B.** has grown **C.** is growing **D.** are growing  
Lời giải  
2  
####  
Cấu trúc: *The number of + Danh từ số nhiều + Động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít*.  
Trạng từ chỉ thời gian “over the past few years” là dấu hiệu của thì Hiện tại hoàn thành nên has grown là đáp án đúng.  
Tạm dịch: Số lượng trẻ em trong khu phố đã tăng lên trong vài năm qua.  
  
**7.** She \_\_\_\_\_\_ back to her hometown since she was 10.  
 **A.** didn’t come **B.** not come **C.** hasn’t come **D.** doesn’t come  
Lời giải  
3  
####  
Động từ trong câu chia ở thì Hiện tại hoàn thành do có dấu hiệu “since she was 10” và chủ ngữ She là ngôi thứ 3 số ít nên **hasn’t come** là đáp án đúng.  
Tạm dịch: Cô ấy chưa từng quay lại quê hương kể từ khi 10 tuổi.  
  
**8.** The volunteers willprovide food and shelter for the \_\_\_\_\_\_ during the winter months.  
 **A.** homesick **B.** homeless **C.** homeland **D.** homework  
Lời giải  
2  
####  
Cấu trúc: *the + tính từ -> danh từ chỉ một nhóm người*.  
Chỉ có homesick và homeless là tính từ nhưng xét về ngữ cảnh thì homeless là đáp án đúng.  
Tạm dịch: Các tình nguyện viên sẽ cung cấp đồ ăn và chỗ ở cho người vô gia cư trong những tháng mùa đông.  
  
**9.** The teacher, \_\_\_\_\_\_ everyone admired, encouraged her students to pursue their passions.  
 **A.** whom **B.** which **C.** whose **D.** what  
Lời giải  
1  
####  
Cả bốn đáp án đều là đại từ quan hệ nhưng do chỗ trống cần một đại từ quan hệ thay thế cho tân ngữ nên **whom** là đáp án đúng.  
  
**10.** Her constant \_\_\_\_\_\_ helped him gain the confidence to pursue his dreams.  
 **A.** suggestion **B.** politeness **C.** encouragement **D.** growth  
Lời giải  
3  
####  
Cả bốn đáp án đều là danh từ nhưng xét về ngữ cảnh thì **encouragement** là đáp án đúng (suggestion: sự gợi ý, politeness: sự lịch sự, growth: sự phát triển).  
Tạm dịch: Sự động viên liên tục của cô ấy đã giúp anh ấy có đủ tự tin để theo đuổi những ước mơ của mình.  
  
**11.** The training session provided instructions on how \_\_\_\_\_\_ the equipment safely and efficiently.  
 **A.** operated **B.** operating **C.** operate **D.** to operate  
Lời giải  
4  
####  
Cấu trúc: *How + to Verb (cách để làm gì)*  
Vậy to operate là đáp án đúng.  
Tạm dịch: Buổi huấn luyện đã cung cấp hướng dẫn về cách vận hành thiết bị một cách an toàn và hiệu quả.  
  
**12.** **Amy**: - "Would you mind bringing the documents to Mrs. Swift?"  
 **A.** He wouldn't mind anything. **B.** I would never do it if I were you.  
 **C.** No, I can handle it myself. **D.** Sure, I'll do it now.  
Lời giải  
4  
####  
“Sure, I'll do it now.” là lời đáp lại phù hợp cho yêu cầu “Would you mind bringing the documents to Mrs. Swift?”.  
Tạm dịch:  
Amy: - Bạn có thể mang tài liệu đến cho bà Swift không?  
Mark: - Chắc chắn rồi, tôi sẽ làm ngay bây giờ.  
  
**13. Hanh: -** “I can’t thank you enough for your support during this tough time!”  
 **A.** I'm glad you supported me. **B.** Thanks a million for your help.  
 **C.** That was the least I could do. **D.** You can say that again.  
Lời giải  
3  
####  
“That was the least I could do.” là lời đáp lại phù hợp khi nhận được lời cảm ơn “I can’t thank you enough for your support during this tough time!”  
Tạm dịch:  
Hanh:- Tôi không biết cảm ơn bạn thế nào cho đủ vì sự ủng hộ của bạn trong thời gian khó khăn này!  
Quan: - Đó là điều tối thiểu tôi có thể làm.  
  
**14.** The scientists are \_\_\_\_\_\_ tests to determine the effectiveness of the new drug.  
 **A.** taking over **B.** carrying out **C.** calling up **D.** making up  
Lời giải  
2  
####  
Cả bốn đáp án đều là cụm động từ. Xét về ngữ cảnh thì **carrying out** là đáp án đúng (take over: tiếp quản, call up: gọi điện, make up: làm hòa, trang điểm).  
Tạm dịch: Các nhà khoa học đang tiến hành các thử nghiệm để xác định hiệu quả của loại thuốc mới.  
  
**15**. What does the sign say?   
**A.** Drivers should slow their speed as the road is wet or icy.  
**B.** There is a car accident on this slippery road.  
**C.** Drivers should increase their speed to avoid slippery roads.  
**D.** You mustn’t drive a car on a slippery road.  
Lời giải  
1  
####  
Đây là biển cảnh báo về đường trơn trượt. Vậy A - *Tài xế nên giảm tốc độ vì đường trơn trượt* là đáp án đúng.  
  
**16.** What does the notice say?   
**A.** You can leave trash in the picnic areas.  
**B.** You have to bring the trash home with you.  
**C.** You should clean yourself before going to the picnic areas.  
**D.** You should collect the trash and throw it in the dustbins.  
Lời giải  
4  
####  
Đây là biển thông báo về khu vực dã ngoại và yêu cầu mọi người dọn dẹp, vứt rác vào các thùng rác có sẵn. Vậy D - *Bạn nên thu gom rác và vứt rác vào thùng rác* là đáp án đúng.  
  
**17. A.** invented **B.** invent **C.** invents **D.** inventing  
Lời giải  
1  
####  
Môn bóng rổ đã được phát minh từ quá khứ nên động từ cần được chia ở thì quá khứ.  
Trích bài: … few people stop to think about who invented it, why, where and when.  
Tạm dịch: … rất ít người nghĩ về việc ai đã phát minh ra nó (môn bóng rổ), tại sao, ở đâu và khi nào.  
  
**18.** **A.** physics education teacher **B.** education physical teacher  
 **C.** physical education teacher **D.** physical education teaching  
Lời giải  
3  
####  
Chỗ trống cần điền một danh từ chỉ nghề nghiệp của James Naismith và **physical education teacher** (giáo viên thể dục) là đáp án đúng.  
Trích bài: It was James Naismith, a physical education teacher at the YMCA in Springfield, Massachusetts.  
Tạm dịch: Đó chính là James Naismith, một giáo viên thể dục tại YMCA ở Springfield, Massachusetts.  
  
**19. A.** actively **B.** active **C.** activate **D.** inactive  
Lời giải  
2  
####  
Cấu trúc: Keep sb/sth + Tính từ: giữ ai/cái gì thế nào.  
Chỉ có active và inactive là tính từ nhưng xét về nghĩa thì active là đáp án đúng.  
Trích bài: Naismith was tasked with creating an indoor sport to keep his students active during the cold winter months.  
Tạm dịch: Naismith được giao nhiệm vụ tạo ra một môn thể thao trong nhà để giữ cho học sinh của mình năng động trong những tháng mùa đông lạnh giá.  
  
**20. A.** into **B.** out of **C.** from **D.** inside   
Lời giải  
1  
####  
Cả bốn đáp án đều là giới từ chỉ vị trí nhưng xét về ngữ cảnh thì **into** là đáp án đúng.  
Trích bài: The rule was simple: players had to throw a soccer ball into the opposing team's basket to score points.  
Tạm dịch: Quy tắc rất đơn giản: các cầu thủ phải ném bóng vào rổ của đội đối phương để ghi điểm.  
  
**21.** **A.** more safer **B.** more safety **C.** safer **D.** safest  
Lời giải  
3  
####  
Câu sử dụng cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn nên **safer** là đáp án đúng.  
Trích bài: Naismith believed that basketball was safer than football.  
Tạm dịch: Naismith tin rằng bóng rổ an toàn hơn bóng bầu dục.  
  
**22.** **A.** although **B.** but **C.** so **D.** and  
Lời giải  
2  
####  
Cả bốn đáp án đều là liên từ nhưng xét về ngữ cảnh thì **but** là đáp án đúng.  
Trích bài: His students weren’t very excited about this strange new sport, but they played anyway.  
Tạm dịch: Học sinh của ông không mấy hào hứng với môn thể thao mới lạ này, nhưng họ vẫn chơi.  
  
**23.** Few countries want to organize the Olympics because it’s a challenging task.  
Lời giải  
0  
####  
Đáp án là **False**.  
Đề bài: Chỉ có ít quốc gia muốn tổ chức Thế vận hội vì đó là một nhiệm vụ đầy thách thức.  
Thông tin trong bài: Many countries want to host the Olympics, but it is a very difficult event to organize.  
Tạm dịch: Nhiều quốc gia muốn đăng cai Thế vận hội, nhưng đó là một sự kiện rất khó tổ chức.  
  
**24.** Hosting the Olympics can transform a city and bring in a big sum of money.  
Lời giải  
1  
####  
Đáp án là **True.**  
Đề bài: Đăng cai Thế vận hội có thể biến đổi một thành phố và mang lại một khoản tiền lớn.  
Thông tin trong bài: However, it can give an old city a new life and improve the city as well as make a lot of money.  
Tạm dịch: Tuy nhiên, nó có thể mang lại sức sống mới cho một thành phố cũ và cải thiện thành phố cũng như tạo ra nhiều tiền.  
  
**25.** Gaudi is known for his traditional building styles using stone and concrete.  
Lời giải  
0  
####  
Đáp án là **False**.  
Đề bài: Gaudi nổi tiếng với phong cách kiến trúc truyền thống sử dụng đá và bê tông.  
Thông tin trong bài: His unusual stone and brick buildings are all across the city.  
Tạm dịch: Các tòa nhà bằng đá và gạch độc đáo của ông có mặt khắp thành phố.  
  
**26.** Modern buildings in Barcelona have appeared since the 1992 Olympics.  
Lời giải  
1  
####  
Đáp án là **True**.  
Đề bài: Các tòa nhà hiện đại ở Barcelona đã xuất hiện kể từ Thế vận hội 1992.  
Thông tin trong bài: Since the 1992 Olympics, you can also see many modern buildings in the city.  
Tạm dịch: Kể từ Thế vận hội 1992, bạn cũng có thể thấy nhiều tòa nhà hiện đại trong thành phố.  
  
**27.** What change occurred in Barcelona due to the 1992 Olympics?  
**A.** The city built a new airport to welcome more tourists.  
**B.** It added many modern buildings and a man-made beach.  
**C.** It closed down all concrete and glass hotels.  
**D.** The number of construction workers increased.  
Lời giải  
2  
####  
Đáp án là **B**.  
Đề bài: Sự thay đổi nào đã xảy ra ở Barcelona do Thế vận hội 1992?  
A. Thành phố đã xây dựng một sân bay mới để chào đón nhiều khách du lịch hơn.  
B. Thành phố đã thêm nhiều tòa nhà hiện đại và một bãi biển nhân tạo.  
C. Thành phố đã đóng cửa tất cả các khách sạn bằng bê tông và kính.  
D. Số lượng công nhân xây dựng đã tăng lên.  
Thông tin trong bài: There wasn't a nice beach in the city, but now there is a wonderful man-made beach. [...] Before the Olympics, there were many huge, ugly concrete and glass hotels. However, construction workers made the old hotels more modern.  
Tạm dịch: Trước đây, thành phố không có bãi biển đẹp, nhưng bây giờ đã có một bãi biển nhân tạo tuyệt vời. [...] Trước Thế vận hội, có nhiều khách sạn lớn và xấu bằng bê tông và kính. Tuy nhiên, các công nhân xây dựng đã làm cho những khách sạn cũ trở nên hiện đại hơn.  
  
**28.** What is the main idea of the reading passage?  
**A.** Barcelona is a beautiful city for people to visit all year round.  
**B.** Hosting the Olympics can make a lot of money for a country.  
**C.** Barcelona is a typical example of benefiting from hosting the Olympics.  
**D.** Barcelona and Atlanta made a lot of money thanks to the Olympics.  
Lời giải  
3  
####  
Đáp án là **C.**  
Đề bài: Ý chính của bài đọc là gì?  
A. Barcelona là một thành phố đẹp để mọi người thăm quan quanh năm.  
B. Đăng cai Thế vận hội có thể mang lại nhiều tiền cho một quốc gia.  
C. Barcelona là một ví dụ điển hình về việc hưởng lợi từ việc đăng cai Thế vận hội.  
D. Barcelona và Atlanta đã kiếm được nhiều tiền nhờ Thế vận hội.  
Bài đọc gồm 3 đoạn văn ngắn, trong đó đoạn 1 nói về lợi ích của việc đăng cai Thế vận hội và đoạn 2, 3 mô tả cụ thể các lợi ích mà Barcelona được hưởng. Vậy C là đáp án đúng.  
  
**29.** She made a deep \_\_\_\_\_\_ on the members of the club. **(impress)**  
Đáp án: [[impression]]  
Lời giải  
Đáp án: **impression**  
Chỗ trống đứng sau tính từ nên cần điền một danh từ. Danh từ của impress là impression.  
Tạm dịch: Cô ấy đã để lại ấn tượng sâu đậm với các thành viên câu lạc bộ.  
  
**30.** My sister is wearing a T-shirt of the latest model. She always dresses \_\_\_\_\_\_.**(fashion)**  
Đáp án: [[fashionably]]  
Lời giải  
Đáp án: **fashionably**  
Chỗ trống đứng sau động từ nên cần điền một trạng từ. Trạng từ của fashion là fashionably.  
Tạm dịch: Chị gái tôi đang mặc một chiếc áo phông của mẫu mới nhất. Cô ấy luôn ăn mặc một cách thời trang.  
  
**31.** The \_\_\_\_\_\_ office was filled with dust and forgotten papers. **(occupy)**  
Đáp án: [[unoccupied]]  
Lời giải  
Đáp án: **unoccupied**  
Chỗ trống đứng trước danh từ nên cần điền một tính từ. Trong số các tính từ của occupy (occupied, unoccupied) thì unoccupied phù hợp với ngữ cảnh.  
Tạm dịch: Văn phòng bỏ trống đầy bụi bặm và những giấy tờ bị lãng quên.  
  
**32.** The finishing time is a bit \_\_\_\_\_\_, it depends how things go. **(predict)**  
Đáp án: [[unpredictable]]  
Lời giải  
Đáp án: **unpredictable**  
Chỗ trống đứng sau động từ “to be” và trạng từ chỉ mức độ nên cần điền một tính từ. Trong số các tính từ của predict (predictive, predictable, unpredictable) thì predictable phù hợp với ngữ cảnh.  
Tạm dịch: Thời gian hoàn thành khá khó đoán, nó phụ thuộc vào cách mọi thứ diễn ra.  
  
**33.** TV \_\_\_\_\_\_ are advertisements in which goods and services are promoted. **(commerce)**  
Đáp án: [[commercials]]  
Lời giải  
Đáp án: **commercials**  
Chỗ trống đóng vai trò là chủ ngữ và động từ chia số nhiều nên cần điền một danh từ số nhiều. Vậy commercials là đáp án đúng.  
Tạm dịch: Quảng cáo trên truyền hình là những quảng cáo mà trong đó hàng hóa và dịch vụ được quảng bá.  
  
**34.** He was **\_\_\_\_\_\_** recognized for his contributions at the awards ceremony. **(office)**  
Đáp án: [[officially]]  
Lời giải  
Đáp án: **officially**  
Chỗ trống đứng trước dạng phân từ 2 của động từ nên cần điền một trạng từ. Trạng từ của office là officially.  
Tạm dịch: Anh ấy đã chính thức được mời tham dự cuộc họp quan trọng đó.  
  
**35.** \_\_\_\_\_\_ of social media on mental health are becoming more widely recognized.  
Đáp án: [[Negative effects]]  
Lời giải  
Đáp án: **Negative effects**  
Trong số các từ được in đậm thì negative effects là cụm từ thích hợp nhất với ngữ cảnh của câu.  
Tạm dịch: Các tác động tiêu cực của mạng xã hội đối với sức khỏe tinh thần đang ngày càng được công nhận rộng rãi.  
  
**36.** The teacher's warning \_\_\_\_\_\_ on the students and they continued to chat during class.  
Đáp án: [[had no effect]]  
Lời giải  
Đáp án: **had no effect**  
Trong số các từ được in đậm thì had no effect là cụm từ thích hợp nhất với ngữ cảnh của câu.  
Tạm dịch: Lời cảnh báo của giáo viên không có tác dụng gì đối với các học sinh và họ vẫn tiếp tục trò chuyện trong lớp.  
  
**37.** It is a narrow road. It’s difficult for two cars to pass each other.  
Đáp án: [[The road is too narrow for two cars to pass each other.]|[ The road is too narrow, which makes it difficult for two cars to pass each other.]]  
Lời giải  
Tạm dịch: Đó là một con đường hẹp. Hai chiếc xe khó có thể vượt qua nhau.  
→ Đáp án gợi ý: Con đường quá hẹp để hai chiếc xe có thể vượt qua nhau. / Con đường quá hẹp, điều đó khiến hai chiếc xe khó có thể vượt qua nhau.  
  
**38.** They passed their final exam because they studied hard.  
Đáp án: [[Because of (their) studying hard, they passed their final exam.]]  
Lời giải  
Tạm dịch: Họ đã vượt qua kỳ thi cuối cùng vì đã học hành chăm chỉ.  
→ Đáp án gợi ý: Vì đã học hành chăm chỉ, họ đã vượt qua kỳ thi cuối cùng.  
  
**39.** “It was nice of you to invite me to your dinner. Thank you”, Mrs. Lan said to Tuan.  
Đáp án: [[Mrs. Lan thanked Tuan for inviting her to his dinner.]]  
Lời giải  
Tạm dịch: “Bạn thật tốt khi mời tôi đến bữa tối của bạn. Cảm ơn bạn,” bà Lan nói với Tuấn.  
→ Đáp án gợi ý: Bà Lan cảm ơn Tuấn vì đã mời bà đến bữa tối của anh ấy.  
  
**40.** Leave me alone, or I will call the police.  
Đáp án: [[If you don’t leave me alone, I will call the police.]]  
Lời giải  
Tạm dịch: Để tôi yên, nếu không tôi sẽ gọi cảnh sát.  
→ Đáp án gợi ý: Nếu bạn không để tôi yên, tôi sẽ gọi cảnh sát.